

**Phụ lục 16**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND*  
*ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**I. Bảng giá đất nông nghiệp:**

**1. Giá đất trồng lúa nước:**

Vị trí	Đơn giá
1	14.000
2	12.500
3	10.500

**2. Giá đất trồng cây hằng năm còn lại:**

Vị trí	Đơn giá
1	10.000
2	8.500
3	7.000

**3. Giá đất trồng cây lâu năm:**

Vị trí	Đơn giá
1	9.000
2	7.500
3	6.000

**4. Giá đất rừng sản xuất:**

Vị trí	Đơn giá
1	7.000
2	6.500
3	6.000

**5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**

Vị trí	Đơn giá
1	10.000

2	8.000
3	6.000

## II. Bảng giá đất ở:

### 1. Bảng giá đất ở nông thôn:

#### 1.1. Bảng giá đất chuẩn:

Vị trí	Đơn giá		
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250.000	150.000	70.000
2	150.000	70.000	40.000
3	70.000	40.000	20.000

#### 1.2. Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

TT	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Đường Hồ Chí Minh</b>				
1	Từ mốc lộ giới ra mỗi bên 25 m				
1.1	Từ ranh giới Thạnh Mỹ-Cà Dy đến cầu khe Loong	1	1	0,88	<b>220.000</b>
1.2	Từ cầu khe Loong đến cống Phòng Lao động – TBXH huyện	1	1	0,91	<b>275.000</b>
1.3	Từ cống Phòng Lao động – TBXH đến cầu bến Giăng	1	1	1,20	<b>360.000</b>
1.4	Từ cầu Bến giăng đến cầu C5	2	1	1,11	<b>200.000</b>
1.5	Từ cầu C5 đến cầu xoi (mới)	2	1	1,00	<b>180.000</b>
1.6	Từ cầu xoi (mới) đến cầu khe giẻ	2	1	0,89	<b>160.000</b>
1.7	Từ cầu khe giẻ đến ranh giới Phước Sơn	2	1	1,00	<b>150.000</b>
2	Cách mốc lộ giới (ra 2 bên) đường Hồ Chí Minh từ 25m đến 50m				
2.1	Từ ranh giới Thạnh Mỹ-Cà Dy đến cầu khe Loong	3	1	1,00	<b>60.000</b>
2.2	Từ cầu khe Loong đến cống Phòng Lao động – TBXH huyện	3	1	1,00	<b>60.000</b>
2.3	Từ cống Phòng Lao động – TBXH đến cầu bến Giăng	3	1	1,16	<b>70.000</b>

2.4	Từ cầu Bến Giằng đến cầu C5	3	1	1,00	<b>60.000</b>
2.5	Từ cầu C5 đến cầu xoi (mới)	3	1	0,83	<b>50.000</b>
2.6	Từ cầu xoi (mới) đến cầu khe giẻ	3	1	0,83	<b>50.000</b>
2.7	Từ cầu khe giẻ đến ranh giới Phước Sơn	3	1	0,83	<b>50.000</b>
2.8	Cách mốc lộ giới (ra 2 bên) đường Hồ Chí Minh từ 50m đến 100m				<b>40.000</b>
<b>II</b>	<b>Quốc lộ 14D</b>				
1	Từ mốc lộ giới ra mỗi bên 25m				
1.1	Từ cầu Bến Giằng đến khe Zơ Măng	1	1	1,00	<b>250.000</b>
1.2	Từ khe Zơ Măng đến cuối thôn Pà Vả (cây gạo)	1	1	0,80	<b>200.000</b>
1.3	Từ cuối thôn Pà Vả (cây gạo) đến cuối thôn Pà Tôi	1	3	1,00	<b>70.000</b>
1.4	Từ cống cuối thôn Pà Tôi đến cây chò	1	2	1,20	<b>180.000</b>
1.5	Từ cây chò đến đường đi Zuôih (Bố Dí, Chà Vål)	1	3	1,00	<b>70.000</b>
1.6	Từ đường đi Zuôih (Bố Dí) đến hết khu TĐC Bố Dí	1	2	1,00	<b>150.000</b>
1.7	Từ cuối khu TĐC Bố Dí đến cầu Tà Ul	1	3	1,00	<b>70.000</b>
1.8	Từ cầu Tà Ul đến nhà Ông CLát	1	3	1,00	<b>70.000</b>
1.9	Từ nhà Ông CLát đến kho Biên Phòng 661 (Cần Đól)	1	2	1,00	<b>150.000</b>
1.10	Từ kho Biên Phòng 661 (Cần Đól) đến Trạm Phát thanh-PLTH Chà Vål	1	1	0,9	<b>225.000</b>
1.11	Từ Trạm Phát thanh-PLTH Chà Vål đến ngã 3 đường đi thôn Lơ Bơ B	1	1	0,80	<b>200.000</b>
1.12	Từ ngã 3 đường đi thôn Lơ Bơ B đến Đài tưởng niệm xã La Dê	1	2	1,00	<b>150.000</b>
1.13	Từ Đài tưởng niệm xã La Dê đến Km 73	1	3	1,00	<b>70.000</b>
1.14	Từ Km 73 đến Biên giới Việt Nam-Lào	1	1	0,80	<b>200.000</b>
2	Cách mốc lộ giới ra mỗi bên từ 25m đến 50m				
1.1	Từ cầu Bến Giằng đến khe Zơ Măng	2	2	1,07	<b>75.000</b>
1.2	Từ khe Zơ Măng đến cuối thôn Pà Vả (cây gạo)	2	2	0,78	<b>55.000</b>
1.3	Từ cuối thôn Pà Vả (cây gạo) đến đường Biên Phòng (Cần Đól)	2	2	0,71	<b>50.000</b>

1.4	Từ đường Biên Phòng (Cần Đôl) đến Trạm Phát thanh-PLTH Chà Vài	2	2	0,78	<b>55.000</b>
1.5	Từ Trạm Phát thanh-PLTH Chà Vài đến Đài tưởng niệm xã La Dê	2	2	0,71	<b>50.000</b>
1.6	Từ Đài tưởng niệm xã La Dê đến Km 73	2	2	0,85	<b>60.000</b>
1.7	Từ Km 73 đến Biên giới Việt Nam-Lào	2	2	0,85	<b>60.000</b>
3	Cách mốc lộ giới từ 50m đến 100m				<b>40.000</b>
<b>III</b>	<b>Các tuyến khác (Từ lề đường ra mỗi bên 30m)</b>				
1	Đường A Bát – Zuôih				
1.1	Từ cầu Chà Vài – dốc đá	2	2	1,00	<b>70.000</b>
1.2	Từ dốc đá đến hết thôn Công Dồn	2	2	0,85	<b>60.000</b>
2	Đường A Bát đến thôn 56B, Đắc Pre	3	2	1,20	<b>48.000</b>
3	Đường Cần Đôl đến cầu sông Đắc Pring				
3.1	Từ mốc lộ giới QL 14D 25m đến cầu treo thôn 56B, Đắc Pre	3	2	1,20	<b>48.000</b>
3.2	Từ cầu treo đầu thôn 56A đến cầu sông Đắc Pring	3	2	1,00	<b>40.000</b>
4	Đường vào xã La Ê (Từ Km 64 – Trụ sở UBND xã La Ê)	3	3	1,00	<b>25.000</b>
5	Đường vào nhà máy thủy điện sông Bung 4 (Cách mốc lộ giới QL 14D 25m đến nhà máy thủy điện)	3	2	1,00	<b>40.000</b>
6	Đường vào thôn Lơ Bơ B (Giáp QL 14D đến cuối thôn Lơ Bơ B)	3	3	1,20	<b>30.000</b>
7	Đường vào UBND xã La Dê (Giáp QL 14D đến trường THCS La Dê)	3	2	1,00	<b>40.000</b>
<b>IV</b>	<b>Các khu vực còn lại</b>				
1	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Cà Dy, Tà Bhing				
1.1	Đất có mặt tiền đường bê tông liên thôn, liên xóm (mặt đường rộng 2,5m trở lên)	3	2	0,75	<b>30.000</b>
1.2	Đất có mặt tiền đường đất liên thôn, liên xóm (mặt đường rộng 2,5m trở lên)	3	3	1,00	<b>25.000</b>
1.3	Các vị trí còn lại khác	3	3	1	<b>20.000</b>
V	Các vị trí còn lại của 06 xã vùng cao	3	3	0,75	<b>15.000</b>

## 2. Bảng giá đất ở đô thị:

## 2.1. Bảng giá đất chuẩn:

Loại đường	Đơn giá		
	VT1	VT2	VT3
Đường loại 1	500.000	300.000	150.000
Đường loại 2	350.000	250.000	100.000
Đường loại 3	100.000	100.000	50.000

## 2.2. Bảng giá chi tiết đất ở đô thị:

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Đường Hồ Chí Minh</b> (Từ mốc lộ giới ra mỗi bên 25 m)				
1	Từ cầu sông Bung đến nhà Bà Nhung	3	1	1,20	<b>180.000</b>
2	Từ nhà Bà Nhung đến cầu Thạnh Mỹ	2	1	0,71	<b>250.000</b>
3	Từ cầu Thạnh Mỹ đến Trường Zơ Nông	2	1	1,08	<b>380.000</b>
4	Từ trường Zơ Nông đến cầu khe Rọm	1	1	1,00	<b>500.000</b>
5	Từ cầu khe Rọm đến cầu khe Dung	1	1	0,80	<b>400.000</b>
6	Từ cầu khe Dung đến ranh giới Cà Dỵ	2	1	0,74	<b>260.000</b>
<b>II</b>	<b>Đường nội thị</b> (mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)				
1	Từ đường vào Trạm truyền tải điện 500KV đến cầu khe Đìêng (cũ)	2	1	1,00	<b>350.000</b>
2	Từ cầu khe Đìêng (cũ) đến giáp đường HCM	1	1	1,00	<b>500.000</b>
<b>III</b>	<b>Quốc lộ 14B</b> (mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)				
1	Từ ngã 3 cầu Thạnh Mỹ đến nhà Ông Báo (cuối dốc)	2	1	0,71	<b>250.000</b>
2	Từ nhà Ông Báo đến ranh giới Đại Lộc	2	1	0,74	<b>260.000</b>
<b>IV</b>	<b>Đường Trường Sơn Đông</b>				
1	Từ đường Hồ Chí Minh đến đường vào thôn Mực (Cách mốc lộ giới 25m)	2	1	0,71	<b>250.000</b>
2	Từ đường vào thôn Mực đến ranh giới Huyện Nông Sơn	3	1	0,73	<b>110.000</b>
<b>V</b>	<b>Các tuyến khác cách lề đường mỗi bên 30m</b>				

1	Đường vào thôn Thạnh Mỹ 3 (cách mốc lộ giới đường HCM 25m đến hết thôn)	2	3	1,00	<b>100.000</b>
2	Đường vào thôn Đồng Râm (cách mốc lộ giới đường HCM 25m đến dốc đá)	2	3	1,00	<b>100.000</b>
3	Đường vào thôn Mực				
-	Từ đường HCM (cách mốc lộ giới đường HCM 25m) đến nhà Ông Sáu	2	3	1,00	<b>100.000</b>
-	Từ nhà Ông Sáu đến hết thôn Mực	2	3	0,80	<b>80.000</b>
4	Đường vào sân vận động	2	3	1,00	<b>100.000</b>
5	Đường vào khe Rọm (cách mốc lộ giới đường HCM 25m)	2	3	1,20	<b>120.000</b>
6	Đường bên cạnh Trụ sở Công ty Thủy điện A Vương (cách mốc lộ giới đường HCM 25m đến đường vào khe Rọm)	2	3	1,00	<b>100.000</b>
7	Đường vào thôn Thạnh Mỹ 1 (cách mốc lộ giới đường nội thị 25m)				
-	Từ đường nội thị đến Trạm biến thế	2	3	1,20	<b>120.000</b>
-	Từ Trạm biến thế đến giáp thôn Pà Dương	3	3	1,20	<b>60.000</b>
8	Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ	3	3	1,00	<b>100.000</b>
9	Đường từ nhà Ông Mạnh đến nhà Ông Bia (đường khu Huyện đội cũ)	2	3	0,90	<b>90.000</b>
6	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh, đường nội thị (từ 25 đến 50m)	1	3	1	<b>150.000</b>
7	Những khu đất nằm sau đường HCM, QL 14B và đường nội thị từ 50m đến 100m	2	3	0,8	<b>80.000</b>
8	Những khu đất nằm sau QL 14B từ 25m đến 50m	2	3	0,9	<b>90.000</b>
9	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường Trường Sơn Đông từ 25m đến 50m	2	3	0,7	<b>70.000</b>
10	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Thạnh Mỹ	3	3	1	<b>50.000</b>